

Số: 49/CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : SPC
- Địa chỉ : Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028.38733295 Fax : 028.38733003
- Email : info@spchcmc.vn Website : www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/ năm 2025

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2025 :

Trong quý 4 năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : 29/01/2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 4/2025;
- Văn bản giải trình quý 4/2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN BTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	267,743,888,385	359,001,193,106
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,811,259,810	2,458,209,091
1.Tiền	111	4,811,259,810	2,458,209,091
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6,500,000,000	5,250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6,500,000,000	5,250,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	85,535,054,716	132,784,243,153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	125,393,474,161	171,085,042,508
2. Trả trước cho người bán	132	2,124,624,936	1,453,856,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,388,541,985	1,470,922,718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(43,371,586,366)	(41,225,578,221)
IV.Hàng tồn kho	140	156,175,006,880	196,301,903,811
1.Hàng tồn kho	141	171,267,805,870	206,095,581,101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(15,092,798,990)	(9,793,677,290)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	14,722,566,979	22,206,837,051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	877,482,908	760,411,114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13,053,560,356	20,793,964,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	791,523,715	652,461,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	61,795,240,932	62,609,832,137
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	431,950,914	619,886,914
1. Phải thu dài hạn khác	216	431,950,914	619,886,914
II.Tài sản cố định	220	20,224,701,086	20,385,548,475
1.Tài sản cố định hữu hình	221	17,769,604,276	16,694,875,023
- Nguyên giá	222	130,950,501,563	132,174,686,599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(113,180,897,287)	(115,479,811,576)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	1,181,417,642
- Nguyên giá	225	-	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	(1,792,780,548)
3.Tài sản cố định vô hình	227	2,455,096,810	2,509,255,810
- Nguyên giá	228	4,167,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,712,354,440)	(1,808,195,440)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	267,775,000	738,027,335
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	267,775,000	738,027,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1.Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
V.Tài sản dài hạn khác	260	24,979,421,993	24,974,977,474
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	14,364,125,919	13,791,711,140
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10,615,296,074	11,183,266,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	329,539,129,317	421,611,025,243

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	215,040,789,413	312,172,901,716
I.Nợ ngắn hạn	310	213,948,935,413	310,507,762,716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	77,496,667,720	161,692,980,065
2. Người mua trả tiền trước	312	218,874,457	345,406,885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	258,143,704	6,373,484,055
4. Phải trả người lao động	314	12,527,582,148	4,041,965,462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8,166,123,529	4,847,521,823
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	10,070,339,811	11,932,093,644
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	105,193,604,044	121,258,110,782
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17,600,000	16,200,000
II.Nợ dài hạn	330	1,091,854,000	1,665,139,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	1,091,854,000	1,316,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	348,285,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	114,498,339,904	109,438,123,527
I.Vốn chủ sở hữu	410	114,498,339,904	109,438,123,527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(53,471,561,790)	(58,531,778,167)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(58,516,778,167)	(13,110,964,187)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	5,045,216,377	(45,420,813,980)
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	329,539,129,317	421,611,025,243

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang



Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	120,258,526,124	107,143,647,105	460,893,917,949	504,240,996,956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1,745,671,671	9,253,908,719	11,408,298,950	16,951,561,905
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	118,512,854,453	97,889,738,386	449,485,618,999	487,289,435,051
11	4. Giá vốn hàng bán	26	87,689,359,263	81,599,385,237	349,527,059,277	409,136,952,134
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,823,495,190	16,290,353,149	99,958,559,722	78,152,482,917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1,148,106,483	-	13,264,877,054	15,489,636,087
22	7. Chi phí tài chính	28	3,582,424,354	5,821,070,407	25,060,866,726	28,027,220,701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,727,195,662	1,850,242,496	7,282,384,651	8,057,252,981
24	8. Chi phí bán hàng	29	16,613,623,714	29,639,623,213	52,040,923,900	92,696,110,527
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	7,010,696,398	3,867,852,028	30,969,447,288	22,285,708,975
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4,764,857,207	(23,038,192,499)	5,152,198,862	(49,366,921,199)
31	11. Thu nhập khác	31	541,610,157	620,372,927	2,926,636,716	3,619,502,737
32	12. Chi phí khác	32	1,252,657,705	503,917,666	2,465,648,941	707,889,531
40	13. Lợi nhuận khác		(711,047,548)	116,455,261	460,987,775	2,911,613,206
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,053,809,659	(22,921,737,238)	5,613,186,637	(46,455,307,993)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		281,418,790	(1,352,851,735)	567,970,260	(1,034,494,013)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,772,390,869	(21,568,885,503)	5,045,216,377	(45,420,813,980)

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Điền Quang Trung

32-C.1
Y
N
C.V.AT
ON
HỒ CHÍ M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	507,631,909,217	591,424,255,794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(397,901,457,377)	(492,360,207,598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44,045,848,828)	(57,004,450,273)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,248,312,433)	(8,055,372,728)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,969,272,632	14,648,232,237
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48,925,307,987)	(77,328,998,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,480,255,224	(28,676,540,860)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2,721,388,889)	(95,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,389,710,000	213,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1,250,000,000)	(5,250,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,851,618,268	8,747,603,219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,269,939,379	3,616,057,764
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	268,796,925,022	300,016,065,883
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(284,947,711,812)	(282,885,345,009)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(262,004,948)	(449,151,408)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6,892,809,685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16,412,791,738)	9,788,759,781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2,337,402,865	(15,271,723,315)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2,458,209,091	17,527,415,971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15,647,854	202,516,435
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4,811,259,810	2,458,209,091

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất, kinh doanh thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.
5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 292 nhân viên.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- 6.1. Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.
- 6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xi nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP. Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập báo cáo riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

3223

G TY
PHÂN
THỰC
I GỒ

TỔ HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

6.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để tẩy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản đó khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	4,811,259,810	2,458,209,091
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91,866,021	162,773,586
Cộng	4,719,393,789	2,295,435,505
	4,811,259,810	2,458,209,091

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,500,000,000	-	5,250,000,000	-
	6,500,000,000	-	5,250,000,000	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2,000,000,000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 2,250,000,000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 2,250,000,000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,7%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1,895,355,000	-	1,895,355,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939	-	13,996,036,939	-
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tây Ninh	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	125,393,474,161	(42,566,372,840)	171,085,042,508	(40,372,776,595)
Khách hàng nước ngoài	47,157,349,766	(25,066,473,988)	72,560,231,959	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	38,656,784,952	(25,066,473,988)	34,137,570,505	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	8,500,564,814	-	38,422,661,454	-
Khách hàng trong nước	78,236,124,395	(17,499,898,852)	98,524,810,549	(15,306,302,607)
Đại lý Trương Thị Huệ	2,438,000,900	-	5,719,415,906	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	925,436,778	-	1,519,322,700	-
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ 1	-	-	3,088,789,200	-
HKD Phạm Trường Giang	-	-	405,119,015	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	2,045,068,542	(2,045,068,542)	3,406,780,174	(395,246,803)
Shwe Dar Company Limited	1,117,175,188	(1,055,403,459)	1,102,264,991	(729,065,480)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	65,047,891,010	(7,736,874,874)	76,620,566,586	(7,519,438,347)
Cộng	125,393,474,161	(42,566,372,840)	171,085,042,508	(40,372,776,595)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2,124,624,936	(580,160,000)	1,453,856,148	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuộc BVTV và phân bón	187,000,000	-	253,000,000	-
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	31,500,000	-	205,903,500	-
Các nhà cung cấp khác	1,486,364,936	(160,400,000)	575,192,648	(160,400,000)
	2,124,624,936	(580,160,000)	1,453,856,148	(580,160,000)

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,388,541,985	(225,053,526)	1,470,922,718	(272,641,626)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,704,110	-	21,082,192	-
Tạm ứng	535,000,118	-	418,796,253	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1,000,000	-
Phải thu khác	834,837,757	(225,053,526)	1,030,044,273	(272,641,626)
b. Dài hạn	431,950,914	-	619,886,914	-
Ký cược, ký quỹ	431,950,914	-	619,886,914	-
Cộng	1,820,492,899	(225,053,526)	2,090,809,632	(272,641,626)

6. Nợ khó đòi: xem trang riêng

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70,098,349,559	(2,813,460,600)	68,609,185,245	(23,829,589)
Công cụ, dụng cụ	13,243,599	-	61,851,945	-
Thành phẩm	97,735,939,178	(12,015,492,699)	135,103,955,319	(9,769,847,701)
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dở Dạng	-	-	46,750,000	-
Hàng hoá	3,420,273,534	(263,845,691)	2,273,838,592	-
Cộng	171,267,805,870	(15,092,798,990)	206,095,581,101	(9,793,677,290)

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	267,775,000	-	738,027,335	-
Dự án Kho Long An	-	-	311,866,029	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	-	-	158,386,306	-
Mua sắm TSCĐ	267,775,000	-	267,775,000	-
Cộng	267,775,000	-	738,027,335	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh theo báo cáo

0. Tài sản cố định thuê tài chính		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2,974,198,190	2,974,198,190
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2,974,198,190)	(2,974,198,190)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,792,780,548	1,792,780,548
Khấu hao trong kỳ	173,494,888	173,494,888
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1,966,275,436)	(1,966,275,436)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1,181,417,642	1,181,417,642
Số dư cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Giảm khác	-	-	(150,000,000)	(150,000,000)
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	383,175,000	4,167,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	704,134,090	570,886,350	533,175,000	1,808,195,440
Khấu hao trong năm	54,159,000	-	-	54,159,000
Giảm khác	-	-	(150,000,000)	(150,000,000)
Số dư cuối năm	758,293,090	570,886,350	383,175,000	1,712,354,440
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,509,255,810	-	-	2,509,255,810
Số dư cuối năm	2,455,096,810	-	-	2,455,096,810

12. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	877,482,908	760,411,114
Công cụ dụng cụ xuất dùng	267,516,973	213,438,632
Chi phí bảo hiểm	201,887,176	244,991,392
Chi phí sửa chữa	45,204,630	15,950,000
Chi phí thuê kho	253,589,129	140,067,454
Các khoản khác	109,285,000	145,963,636
b. Chi phí trả trước dài hạn	14,364,125,919	13,791,711,440
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,617,219,919	12,081,908,741
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	178,606,948	147,777,778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,769,573,500	1,277,455,296
Các chi phí khác	798,725,552	284,569,355
Cộng	15,241,608,827	14,552,122,254

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

13. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	77,496,667,720	77,496,667,720	161,692,980,065	161,692,980,065
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	93,500,000	93,500,000
Eastchem Co.,Ltd	2,046,327,660	2,046,327,660	25,617,304,845	25,617,304,845
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	-	-	11,434,072,500	11,434,072,500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	4,115,806,304	4,115,806,304	8,813,149,461	8,813,149,461
Kolon Global Corporation	4,448,217,280	4,448,217,280	16,748,169,480	16,748,169,480
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	-	-	23,466,827,926	23,466,827,926
Hikal Limited	-	-	1,900,994,400	1,900,994,400
Phải trả các đối tượng khác	66,886,316,476	66,886,316,476	73,618,961,453	73,618,961,453
Cộng	77,496,667,720	77,496,667,720	161,692,980,065	161,692,980,065

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	218,874,457	345,406,885
Người mua trả tiền trước khác	218,874,457	345,406,885
Cộng	218,874,457	345,406,885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	9,779,802,593	9,779,802,593	-
- Thuế GTGT nội địa	-	894,495,406	894,495,406	-
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	-	8,885,307,187	8,885,307,187	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	138,352,074	138,352,074	-
Thuế thu nhập cá nhân	77,715,051	749,341,446	579,567,644	247,488,853
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,225,639,324	2,815,508,958	9,041,148,282	-
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác	70,129,680	178,057,073	237,531,902	10,654,851
Cộng	6,373,484,055	13,677,062,144	19,792,402,495	258,143,704
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	83,347,885	83,347,885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	55,714,700	55,714,700
Cộng	652,461,130	-	139,062,585	791,523,715
16. Chi phí phải trả			31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn			8,166,123,529	4,847,521,823
Chi phí lãi vay			113,710,228	140,726,988
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi			7,511,979,830	4,675,974,835
Chi phí phải trả khác			540,433,471	30,820,000
Cộng			8,166,123,529	4,847,521,823
17. Phải trả khác			31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn			10,070,339,811	11,932,093,644
Kinh phí công đoàn			89,784,103	106,402,458
Phải trả về các chương trình bán hàng			1,366,060,135	3,092,485,772
Phải trả lãi ký quỹ			28,668,475	22,444,071
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán			128,982,842	29,470,484
Phải trả chiết khấu thanh toán			73,823,107	88,043,567
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng			4,395,658,884	5,888,049,986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			1,412,331,250	1,443,400,283
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN			-	893,039,876
Các khoản phải trả, phải nộp khác			2,575,031,015	368,757,147
b. Dài hạn			1,091,854,000	1,316,854,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			1,091,854,000	1,316,854,000
Cộng			11,162,193,811	13,248,947,644
18. Vay và nợ thuế tài chính: (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)				
19. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025	
Vốn góp Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000	
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000	
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		31/12/2025	01/01/2025	
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000	
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000	
Vốn góp tăng trong năm		-	-	
Vốn góp giảm trong năm		-	-	
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	(6,892,809,685)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,530,000</i>	<i>10,530,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,530,000</i>	<i>10,530,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng	61,887,185,876	61,887,185,876

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiến
sâu của doanh nghiệp.*

20. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725
Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823
Đại lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu bán hàng	460,893,917,949	504,240,996,956
Cộng	460,893,917,949	504,240,996,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	11,408,298,950	16,951,561,905
Cộng	11,408,298,950	16,951,561,905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	449,485,618,999	487,289,435,051
Cộng	449,485,618,999	487,289,435,051
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	349,527,059,277	409,136,952,134
Cộng	349,527,059,277	409,136,952,134
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237,192,215	24,651,670
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,070,831,992	8,744,033,741
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,895,924,225	6,720,950,676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60,928,622	-
Cộng	13,264,877,054	15,489,636,087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
6. Chi phí tài chính			
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính		7,282,384,651	8,057,252,981
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		6,004,955,944	9,445,640,582
Lãi nhận ký quỹ, ký cược		18,864,501	19,968,974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		11,666,576,258	9,456,308,933
Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại cuối kỳ		67,038,821	998,854,062
Chi phí tài chính khác		21,046,551	49,195,169
Cộng		25,060,866,726	28,027,220,701
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a. Chi phí bán hàng			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4,174,217,465	9,978,967,440
Chi phí tiền lương		29,734,154,670	43,815,524,142
Chi phí công cụ, dụng cụ		211,607,782	559,793,450
Chi phí khấu hao tài sản cố định		950,137,268	774,104,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài		9,527,361,551	12,159,122,647
Chi phí khác bằng tiền		7,443,445,164	25,408,598,508
Cộng		52,040,923,900	92,696,110,527
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		336,540,305	662,583,298
Chi phí tiền lương		17,190,565,770	11,859,592,443
Chi phí khấu hao tài sản cố định		175,335,214	256,403,169
Thuế, phí, lệ phí		49,320,641	486,069,118
Chi phí công cụ, dụng cụ		279,644,337	422,506,153
Chi phí dự phòng		2,146,008,145	725,354,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4,855,211,987	2,796,914,528
Chi phí bằng tiền khác		5,936,820,889	5,076,285,389
Cộng		30,969,447,288	22,285,708,975
9. Thu nhập khác			
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		1,402,463,636	213,454,545
Thu nhập từ chiết khấu thương mại		-	554,630
Thu nhập bán phế liệu		54,285,060	73,842,036
Thu nhập từ bán phụ		644,268,915	826,407,405
Thu nhập cho thuê kho		114,727,274	1,622,734,850
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi		-	513,882,517
Thu nhập khác		710,891,831	368,626,754
Cộng		2,926,636,716	3,619,502,737
10. Chi phí khác			
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất		1,910,887,466	688,932,141
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế		67,931,930	17,827,992
Chi phí khác		486,829,545	1,129,398
Cộng		2,465,648,941	707,889,531
11. Thuyết minh yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		259,139,733,362	311,596,683,933
Chi phí nhân công, tiền lương		68,171,201,434	74,413,124,997
Chi phí khấu hao tài sản cố định		2,914,319,278	2,959,006,076
Chi phí dịch vụ mua ngoài		22,501,821,030	25,228,179,226
Chi phí bằng tiền khác		22,251,845,837	40,808,006,590
Cộng		374,978,920,941	455,005,000,822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,603,492,597	172,268,488,927
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	20,597,332,722	19,905,170,068
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	61,007,744,707	150,337,115,871
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	41,974,183	1,292,308,505
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	956,440,985	733,894,483
Hàng bán trả lại	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1,625,014,036	-
	1,625,014,036	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	17,533,548,286	14,147,267,770
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	6,127,476,550	108,337,500
	11,406,071,736	14,038,930,270
Chi phí bán hàng	Năm 2025	Năm 2024
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	147,741,930	185,653,769
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	127,273,997	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	2,600,000	37,713,000
	17,867,933	147,940,769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1,535,088	11,769,683
	1,535,088	11,769,683
Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	4,070,831,992	8,744,033,741
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	3,676,559,992	8,152,625,741
	394,272,000	591,408,000
Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	1,615,769	8,640,000
Ông Nguyễn Quốc Dũng	231,002	-
	1,384,767	8,640,000
Chi cổ tức	Năm 2025	Năm 2024
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	-	6,256,770,000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	6,247,020,000
	-	9,750,000

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Diên Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ khó đòi	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	44,588,402,586	1,216,816,220	48,103,902,829	6,878,324,608
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033	-	1,310,622,033	-
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25,066,473,988	-	25,066,473,988	-
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	-	3,275,568,294	-
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	-	3,386,983,683	-
+ Close Friend Co,Ltd	419,760,000	-	419,760,000	-
+ Cty TNHH TMXD Công Liêm	136,400,000	-	136,400,000	-
+ Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	-	24,000,000	-
+ Các khoản khác	10,968,594,588	1,216,816,220	14,484,094,831	6,878,324,608

PH
SÀI
GÒN
C
C
V
C
J3C

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,557,076,425	44,384,913,144	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,174,686,599
Mua trong năm	441,150,000	2,280,238,889	-	-	-	2,721,388,889
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3,006,281,190	-	-	3,006,281,190
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6,308,184,670)	-	-	(6,308,184,670)
Giảm khác	(112,042,264)	-	-	(393,503,181)	(138,125,000)	(643,670,445)
Số dư cuối năm	61,886,184,161	46,665,152,033	19,969,479,546	1,432,701,916	996,983,907	130,950,501,563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51,642,846,422	40,338,246,263	20,575,404,887	1,788,205,097	1,135,108,907	115,479,811,576
Khấu hao trong kỳ	985,980,550	996,837,777	691,847,063	12,000,000	-	2,686,665,390
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1,966,275,436	-	-	1,966,275,436
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6,308,184,670)	-	-	(6,308,184,670)
Giảm khác	(112,042,264)	-	-	(393,503,181)	(138,125,000)	(643,670,445)
Số dư cuối năm	52,516,784,708	41,335,084,040	16,925,342,716	1,406,701,916	996,983,907	113,180,897,287
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9,914,230,003	4,046,666,881	2,695,978,139	38,000,000	-	16,694,875,023
Số dư cuối năm	9,369,399,453	5,330,067,993	3,044,136,830	26,000,000	-	17,769,604,276

383
NG
PH
TH
GI
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025			Trong năm			31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	120,608,165,834	120,554,165,834	268,990,895,022	284,405,456,812	105,193,604,044	105,193,604,044		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	50,698,235,748	50,698,235,748	208,365,360,517	175,170,261,656	83,893,334,609	83,893,334,609		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh (2)	55,039,252,319	55,039,252,319	12,416,500,971	67,455,753,290	-	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	13,066,465,186	13,066,465,186	3,476,427,853	16,542,893,039	-	-		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	1,734,212,581	1,734,212,581	44,732,605,681	25,182,548,827	21,284,269,435	21,284,269,435		
- Vay cá nhân	16,000,000	16,000,000	-	-	16,000,000	16,000,000		
- Ông Nguyễn Quốc Dũng (5)	54,000,000	-	-	54,000,000	-	-		
Nợ dài hạn đến hạn trả	649,944,948	649,944,948	-	649,944,948	-	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (6)	387,940,000	387,940,000	-	387,940,000	-	-		
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (7)	262,004,948	262,004,948	-	262,004,948	-	-		
Tổng	121,258,110,782	121,204,110,782	268,990,895,022	285,055,401,760	105,193,604,044	105,193,604,044		
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
Vay dài hạn	348,285,000	348,285,000	-	348,285,000	-	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (6)	348,285,000	348,285,000	-	348,285,000	-	-		
Tổng	348,285,000	348,285,000	-	348,285,000	-	-		

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500276 ngày 26/05/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	83.893.334.609	50.698.235.748
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HDCVHM/NHCT902-SPC ngày 08/11/2023	120.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HDTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HDTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HDTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	-	55.039.252.319
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1746/2024/5778006/HĐTD ngày 31/07/2024	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	-	13.066.465.186



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)		Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2025	01/01/2025
STT	Hợp đồng						VND	VND
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng Cấp tín dụng số 0284/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung	30.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cầm cố lá tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 4.500.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp đồng số 0183/SGN.KHDN/CC24 ngày 30/12/2024 và Hợp Đồng Cầm cố số 0356/SGN.KHDN/CC25 ngày 06/11/2025; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24-01 ngày 25/11/2024 ngày 31/10/2025.	Thanh toán lương và Thanh toán cho nhà cung cấp	21,284,269,435	1,734,212,581
(5)	Vay cá nhân		8%/năm		Tin chấp		16,000,000	70,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	31/12/2025	01/01/2025
(6)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc kỳ khi Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	-	277,585,000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	-	458,640,000

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(7) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	31/12/2025	01/01/2025
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT.	-	262.004.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(13,081,964,187)	154,887,937,507
- Lãi trong năm	-	-	-	(45,420,813,980)	(45,420,813,980)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(29,000,000)	(29,000,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
- Lãi trong năm	-	-	-	5,045,216,377	5,045,216,377
- Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	15,000,000	15,000,000
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(53,471,561,790)	114,498,339,904

CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 48/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST Q4.2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2026

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2025	Quý IV Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
(1)	(2)	(3)	(4) =(2)-(3)	(5)=(4/3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	118,512,854,453	97,889,738,386	20,623,116,067	21.07%
Giá vốn hàng bán	87,689,359,263	81,599,385,237	6,089,974,026	7.46%
Lợi nhuận gộp	30,823,495,190	16,290,353,149	14,533,142,041	89.21%
Doanh thu tài chính	1,148,106,483	0	1,148,106,483	
Chi phí tài chính	3,582,424,354	5,821,070,407	(2,238,646,053)	-38.46%
Chi phí bán hàng	16,613,623,714	29,639,623,213	(13,025,999,499)	-43.95%
Chi phí quản lý DN	7,010,696,398	3,867,852,028	3,142,844,370	81.26%
Lợi nhuận trước thuế	4,053,809,659	-22,921,737,238	26,975,546,897	
Lợi nhuận sau thuế	3,772,390,869	-21,568,885,503	25,341,276,372	
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	226,786,104,228	187,451,702,220	39,334,402,008	20.98%
Giá vốn hàng bán	178,326,284,884	157,266,407,721	21,059,877,163	13.39%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2025 trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng trưởng mạnh, chuyển từ lỗ 21,6 tỷ VND sang lãi 3,77 tỷ so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu từ hoạt động tài chính quý 4/2025 tăng 1,14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí bán hàng quý 4/2025 giảm 43,95% do Công ty tiếp tục tinh gọn bộ máy hoạt động; sáp nhập các đơn vị; hợp nhất các tổng kho; cắt, giảm các mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc, rà soát cắt giảm các khoản chi phí chưa thật sự cần thiết.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do Công ty rà soát tăng dự phòng công nợ.

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2025 chuyển từ lỗ 23,82 tỷ VND sang lãi 9,03 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do nguyên nhân sau:

Lãi gộp Quý 4/2025 tăng 60,54 % so với cùng kỳ là do Doanh thu thuần hợp nhất tăng 20,98%, phản ánh sự phục hồi của thị trường đặc biệt là của các Công ty con, chi phí bán hàng giảm mạnh 37,51% chủ yếu nhờ việc đồng bộ triển khai các giải pháp tiết giảm chi phí, tinh giản hệ thống phân phối và tối ưu hóa hoạt động bán hàng trên toàn hệ thống.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : TCKT, VT.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

